

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2014

THÁNG 02/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.867.476.046.941	1.801.732.042.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.362.129.365.179	797.248.819.452
1. Tiền	111	V.01	674.897.928.850	565.778.819.452
2. Các khoản tương đương tiền			687.231.436.329	231.470.000.000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	V.02	206.000.161.001	152.072.313.628
1. Đầu tư ngắn hạn	121		206.000.161.001	152.072.313.628
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		754.556.817.286	329.241.109.500
1. Phải thu khách hàng	131		421.025.450.174	111.089.524.530
2. Trả trước cho người bán	132		99.923.170.226	94.633.887.401
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	245.673.641.995	136.616.484.631
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi			(12.065.445.109)	(13.098.787.062)
IV. Hàng tồn kho	140		367.440.480.166	435.358.503.473
1. Hàng tồn kho	141	V.04	368.068.087.738	435.453.375.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(627.607.572)	(94.871.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.349.223.309	87.811.296.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.332.276.091	483.390.471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.474.977.075	20.817.474.122
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	154		18.355.253.769	4.853.968.372
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		83.186.716.374	61.656.463.442
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.097.454.985.243	6.214.940.518.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.05	1.202.245.157.251	303.297.073.941
1. Phải thu dài hạn khách hàng			764.162.014.150	
4. Phải thu dài hạn khác			473.083.143.101	303.297.073.941
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219		(35.000.000.000)	
II. Tài sản cố định	220		2.484.742.684.593	4.029.635.898.585

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	86.172.413.185	75.738.729.326
- Nguyên giá	222		145.973.229.900	127.460.137.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.800.816.715)	(51.721.407.954)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.356.033.918.314	1.622.281.693.859
- Nguyên giá	228		1.850.177.627.804	1.830.507.229.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(494.143.709.490)	(208.225.535.790)
4. TSCĐ thuê tài chính	224		-	837.347.414
Nguyên giá	225		-	985.056.276
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(147.708.862)
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.042.536.353.094	2.330.778.127.986
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	235.315.536.967	225.410.202.171
- Nguyên giá	241		246.879.657.999	233.119.709.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.564.121.032)	(7.709.507.755)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.817.570.260.513	1.439.114.906.014
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		942.420.183.649	645.482.240.408
3. Đầu tư dài hạn khác	258		878.052.976.864	833.293.774.615
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(2.902.900.000)	(39.661.109.009)
V. Tài sản dài hạn khác	260		195.792.215.352	135.755.522.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	195.670.880.352	135.735.522.638
3. Tài sản dài hạn khác	268		121.335.000	20.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		161.789.130.567	81.726.915.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.964.931.032.184	8.016.672.560.977

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.820.859.382.155	6.020.812.243.152
I. Nợ ngắn hạn	310		2.383.709.799.442	2.429.713.063.681
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.653.928.822.429	1.132.757.178.616
2. Phải trả người bán	312		391.094.285.056	404.184.609.024
3. Người mua trả tiền trước	313		17.998.813.640	624.030.633.844
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		93.112.686.464	53.119.169.949

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Phải trả người lao động	315		19.118.520.183	7.768.386.459
6. Chi phí phải trả	316		29.528.223.515	14.366.648.623
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách khác	319	V.13	116.738.862.184	126.780.763.705
10. Dự phòng khoản phải trả			48.534.083.235	48.534.083.235
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.655.502.736	18.171.590.226
II. Nợ dài hạn	330		3.437.149.582.713	3.591.099.179.471
3. Phải trả dài hạn khác	333		44.129.208.200	7.414.183.134
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	3.392.653.775.404	3.582.700.764.061
5. Doanh thu chưa thực hiện			366.599.109	984.232.276
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.681.380.383.207	1.631.242.124.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.681.380.383.207	1.631.242.124.680
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.867.549.040.000	1.128.615.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		176.578.874.261	105.309.914.261
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.227.874.281	170.383.450
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		101.070.229.219	96.593.566.864
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		531.954.365.446	300.553.260.105
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		462.691.266.822	364.618.193.145
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		8.964.931.032.184	8.016.672.560.977

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1.155,08	2.195,65

TPHCM, Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NG.T.MAI HƯƠNG

LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.017.694.530.436	148.269.883.928	2.669.102.652.899	718.498.769.765
2. Các khoản giảm trừ	2		5.689.351.431	4.844.065.622	19.655.166.669	11.973.887.631
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.012.005.179.005	143.425.818.306	2.649.447.486.230	706.524.882.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	883.311.861.409	33.711.183.683	2.141.935.179.982	236.197.125.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		128.693.317.596	109.714.634.623	507.512.306.248	470.327.756.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	359.480.826.292	71.067.772.534	627.270.443.681	299.850.796.565
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	82.605.101.075	40.384.163.817	238.080.727.649	248.717.528.969
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>70.352.277.578</i>	<i>37.635.852.057</i>	<i>225.678.186.743</i>	<i>162.978.834.161</i>
8. Chi phí bán hàng	24		68.171.707.143	43.816.967.415	229.448.136.001	256.016.652.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75.852.540.619	21.269.498.178	121.369.538.700	67.922.089.808
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		261.544.795.051	75.311.777.747	545.884.347.579	197.522.281.556

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31		3.155.812.677	-247.971.728	4.491.196.842	5.745.310.484
12. Chi phí khác	32		3.968.509.605	4.453.269.022	9.406.381.194	7.463.605.764
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-812.696.928	-4.701.240.750	(4.915.184.352)	-1.718.295.280
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		11.621.317.577	30.526.193.307	58.120.627.604	(33.296.279.310)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		272.353.415.700	101.136.730.304	599.089.790.831	162.507.706.966
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	6.901.600.657	13.331.441.140	55.135.554.036	43.727.822.709
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		70.610.038	0	70.610.038	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		265.381.205.005	87.805.289.164	543.883.626.757	118.779.884.257
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		122.240.667.242	12.177.216.010	156.067.904.909	32.707.371.533
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		143.140.537.763	75.628.073.154	387.815.721.848	86.072.512.724
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.168	670	3.361	763

Người lập



Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TP. HCM, ngày 03/02/2015 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

CTY CP ĐT HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN/HN(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 và sửa đổi, bổ sung theo TT
244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.317.375.784.988	806.317.591.306
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(862.958.418.850)	(507.290.687.060)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(76.355.680.913)	(66.629.983.734)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(445.913.237.759)	(409.058.666.189)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(64.041.994.965)	(94.089.232.251)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.327.696.209.814	745.755.055.474
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.176.985.767.204)	(385.668.039.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	18.816.895.111	89.336.037.548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(602.915.261.330)	(865.148.156.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	468.285.853.891	487.788.909.268
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.281.487.175.841)	(885.704.676.867)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	585.986.063.838	747.611.611.216
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(783.593.537.765)	(357.799.891.688)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	643.614.845.111	536.438.253.505
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	219.547.556.469	200.287.354.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(750.561.655.627)	(136.526.597.336)

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	165.185.110.000	53.353.130.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	94.571.227.386	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.663.845.082.281	3.291.847.748.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.411.264.392.894)	(2.884.583.594.718)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(755.436.575)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(214.956.958.861)	(58.289.931.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.296.624.631.337	402.327.351.736
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	564.879.870.821	355.136.791.948
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ(*)	60	797.248.819.452	442.112.016.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	674.906	11.187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.362.129.365.179	797.248.819.452

Người lập



Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

TPHCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

CTY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM

ĐỊA CHỈ: 50 TÔN THẤT ĐẠM, Q1, TP.HCM

Mẫu số B 09a - DNHN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006, sửa đổi bổ sung theo TT
244/2004/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài
chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 15 ngày 31 tháng 12 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 1.867.809.040.000 đồng, được chia thành 186.780.904 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 132.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 7 (bảy) công ty con và 02 cty TNHH MTV 100% vốn CII với các ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng-kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động, thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của các Công ty con là:

- + Công ty CP Đầu tư & Phát triển XD Ninh Thuận

- Xây dựng : nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Chuẩn bị mặt bằng.

- Lắp đặt : hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống xây dựng khác.

- Hoàn thiện công trình xây dựng.

+ Công ty CP Đầu tư & XD cầu đường Bình Triệu

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở)

- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng .

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước .Lắp đặt hệ thống xây dựng (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn ; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở.

- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ

- Xây dựng cao ốc văn phòng

- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà nội

- Khai thác , xử lý và cung cấp nước

- Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xây dựng.

- Kinh doanh bất động sản

+ Công ty CP Đầu tư Cầu Đường CII (tên cũ:CP Cơ khí điện Lữ gia)

- SXKD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng

+ Công ty CP E&C (tên cũ: là 565)

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng (B.O.T)

- Xây dựng: giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, thủy điện, điện;

- Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình xây dựng);

- Sản xuất: vật liệu, xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;

- Sửa chữa phương tiện thiết bị thi công, gia công dầm cầu thép, cấu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác ...

- Lập dự án đầu tư, đấu thầu, lập dự toán, tổng dự toán công trình.

+ Công ty TNHH Một thành viên BOT Tỉnh Ninh Thuận

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - chi tiết XD công trình giao thông theo hình thức Hợp đồng B.O.T

- Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp - dân cư

+ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng

- Dịch vụ thu phí giao thông (thực hiện theo công văn 2032/UBND-ĐTMT ngày 03/5/13 của UBND TP HCM)

- Dịch vụ trông giữ xe.

- Bán buôn máy vi tính , thiết bị ngoại vi và phần mềm

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan

Chi tiết :

- Tư vấn , cung cấp các giải pháp công nghệ, lắp đặt thiết bị điều khiển và kết nối mạng các trạm điều khiển (trừ gia công cơ khí, tài chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Cung cấp và lắp đặt các giải pháp công nghệ quản lý bãi đậu xe (trừ gia công cơ khí, tài chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 , bổ sung, sửa đổi theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi / lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

* Tài sản cố định vô hình được hình thành từ dự án B.O.T (Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao) như : dự án Cầu đường Bình Triệu 2, thu phí hoàn vốn đầu tư xây dựng mới Cầu Rạch Chiếc và thu phí hoàn vốn đầu tư xây dựng tuyến tránh Phan Rang-Tháp Chàm sẽ được khấu hao tài sản cố định theo tỷ trọng trên doanh thu hàng năm. Giá trị khấu hao của năm cuối cùng là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản trong năm cuối cùng (theo công văn hướng dẫn của Bộ Tài Chính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty Con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này . Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	69,19%	98,85%
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	90,00%	90,00%

Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	99,54%	99,54%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hạ tầng	100,00%	100,00%
Công ty CP đầu tư Cầu Đường CII	57,63%	57,63%
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	100,00%	100,00%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%

Khoản đầu tư vào Công ty con (theo danh sách nêu trên) đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các công ty liên kết như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn	49,13%	49,13%
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	49%	49%
Công ty CP Hòa Phú	30%	30%
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil	36,38%	49,5%
Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	48,77%	48,77%
Cty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	49,57%	49,75%
Cty Cp Đầu tư Nước Tân Hiệp	43,00%	43,00%
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	36,41%	36,41%

Khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên kết Boo Đồng Tâm đã xác định chuyển nhượng nên được hợp nhất như một khoản đầu tư vào công ty này

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về cổ tức, lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

V.

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.935.469.281	8.601.164.327
- Tiền gửi ngân hàng	1.031.572.459.569	557.177.655.125
- Các khoản tương đương tiền	324.621.436.329	231.470.000.000
Cộng	1.362.129.365.179	797.248.819.452

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	% lượng	Trị giá
- Đầu tư ngắn hạn		161.001		85.072.313.628
Cổ phiếu	0	161.001	0	2.902.900.000
Đầu tư ngắn hạn khác			0	82.169.413.628
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 6 tháng		206.000.000.000		67.000.000.000
<i>- Lý do thay đổi: là do cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư của Công ty</i>				
Cộng	-	206.000.161.001	-	152.072.313.628

V.3. Các khoản phải thu khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
+ Công ty CII				
Công ty CP Đầu tư & PTHH Vinaphil		42.522.522.222		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng		6.470.833.334		56.470.833.334
Công ty 577		22.521.221.175		25.156.712.329
Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm		32.999.999.999		25.500.000.000
Lãi Vốn Chủ DA BOT Cầu Rạch Chiếc (*)		13.140.000.000		10.472.000.000
Cổ tức các khoản đầu tư vào các cty		1.700.000.000		3.400.000.000
Cty CP PT Nhà Thủ Đức - DA Tam Tân				1.071.319.980
Cty CP Đầu tư XD Tuần Lộc		110.625.416.666		
Phải thu khác		455.426.065		1.481.630.748
Cộng Cty CII	-	230.435.419.461	-	123.552.496.391
+ Cty CP Đầu tư Cao ốc VP Điện Biên Phủ		-		-
+ Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn		-		5.460.310.330
Cty HFIC				3.730.866.028

Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Bình Thạnh		1.729.444.302
+ Cty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ G	279.589.663	
+ Cty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	69.030.820	1.424.906.849
Cty CP CK Việt Thành	69.030.820	1.424.906.849
+ Cty CP CII B & R (Cơ khí điện Lữ gia)	4.317.057.997	537.697.004
Cty HFIC	3.730.866.028	
Khác	586.191.969	
+ Công ty CP Đầu tư XD Cầu đường Bình triệu	-	-
+ Cty CP CII E & C	20.900.000	505.062.500
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ TP	-	
+ Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	8.992.821.910	5.136.011.557
Chi phí vốn chủ sở hữu (*)- ngắn hạn	8.992.821.910	5.117.345.756
Phải thu khác		18.665.801
+ Cty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	1.558.822.144	
Cộng	-	245.673.641.995
		-
		136.616.484.631

V.4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	29.772.030.585	14.813.435.554
- Công cụ, dụng cụ	99.862.327	117.507.921
- Chi phí SX-KD và đầu tư dở dang	330.865.184.125	407.759.491.788
- Thành phẩm	6.982.122.074	12.379.046.180
- Hàng hóa	348.888.627	383.893.797
Cộng	-	368.068.087.738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	627.607.572
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	-	367.440.480.166
		435.358.503.473

V.5. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Phải thu dài hạn khách hàng	764.162.014.150	
Phải thu UBND TP tiền xây dựng cầu Sài Gòn theo tiến độ	764.162.014.150	
2 Phải thu dài hạn khác	473.083.143.101	303.297.073.941
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.996.077.860	1.996.077.860
- Lãi vốn chủ DA BOT cầu Rạch Chiếc (*)	-	50.184.873.610
	35.043.873.610	

- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	50.000.000.000	
- Lãi vốn chủ DA BOT XLHN (*)	269.136.506.794	179.474.208.675
- Lãi vốn chủ DA tuyến tránh PR-TC (*)	116.906.684.837	71.641.913.796
3 Dự phòng khoản phải thu dài hạn	(35.000.000.000)	
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng	(35.000.000.000)	
Cộng	-	1.202.245.157.251
		303.297.073.941

Chi phí vốn chủ sở hữu (*): là lãi cố định được hưởng tính trên số tiền giải ngân cho Dự án BOT. Theo CV hướng dẫn 6070/BTC-CST ngày 15/5/2013, các đơn vị thực hiện dự án đã điều chỉnh chi phí vốn chủ từ Xây dựng cơ bản sang TK phải thu và sẽ thu hồi dần khi DA đi vào khai thác. Chi phí vốn chủ phải thu ngắn hạn là khoản thu trong vòng 12 tháng.

V.6. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số đầu năm	39.869.302.801	67.239.719.269	19.174.732.334	1.095.293.352	81.089.524	127.460.137.280
- Mua, tăng khác trong năm	288.559.085	14.646.900.886	4.132.878.273	382.000.000	-	19.450.338.244
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	1.668.432.498	599.085.714	21.104.470		2.288.622.682
Số cuối kỳ	40.157.861.886	80.218.187.657	22.858.908.507	2.657.182.326	81.089.524	145.973.229.900
Khấu hao						
Số đầu năm	3.830.180.980	35.129.120.863	11.820.881.174	896.456.738	44.768.199	51.721.407.954
- Khấu hao trong năm	876.491.424	4.776.661.985	1.766.771.829	1.250.967.090	7.602.147	8.678.494.475
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác			599.085.714			599.085.714
Số cuối kỳ	4.706.672.404	39.905.782.848	12.988.567.289	2.147.423.828	52.370.346	59.800.816.715
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	36.039.121.821	32.110.598.406	7.353.851.160	198.836.614	36.321.325	75.738.729.326
Số cuối kỳ	35.451.189.482	40.312.404.809	9.870.341.218	509.758.498	28.719.178	86.172.413.185

V.7. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	QSDĐ (thuê đất NM Nhơn Trạch)	Quyền thu phí giao thông tuyến tránh Ninh Thuận	Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2	Quyền thu phí giao thông trạm XLHN	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số đầu năm	8.031.674.450	561.954.481.062	215.164.902.241	1.045.064.171.896	292.000.000	1.830.507.229.649
- Tăng do đầu tư hoàn thành		19.377.148.155				19.377.148.155
- Tăng do cấp trên giao, mua sắm					300.000.000	300.000.000
- Giảm khác (*)					6.750.000	6.750.000
Số cuối kỳ	8.031.674.450	581.331.629.217	215.164.902.241	1.045.064.171.896	585.250.000	1.850.177.627.804
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	758.825.451	12.285.884.490	119.226.575.364	75.908.148.869	46.101.616	208.225.535.790
- Khấu hao trong năm	148.254.109	34.426.212.112	55.523.819.032	195.692.658.380	127.230.067	285.918.173.700
- Tăng khác						-
- Giảm khác (*)						-
Số cuối kỳ	907.079.560	46.712.096.602	174.750.394.396	271.600.807.249	173.331.683	494.143.709.490
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.272.848.999	549.668.596.572	95.938.326.877	969.156.023.027	245.898.384	1.622.281.693.859
Số cuối kỳ	7.124.594.890	534.619.532.615	40.414.507.845	773.463.364.647	411.918.317	1.356.033.918.314

V.8	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Công ty CII	74.879.060.408	744.488.650.642
	Trong đó (Những công trình lớn):		
	+ Dự án di dời hạ tầng XLHN	1.366.443.583	1.257.443.563
	+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	69.592.791.323	59.471.559.068
	+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	524.425.112	524.425.112
	+ Dự án liên tỉnh lộ 25B	0	680.294.012.101
	+ Di dời đường dây cao thế Bến Thành-Suối Tiên	1.532.018.562	1.800.436.829
	+ Di dời tái lập tuyến cấp nước	1.031.600.325	962.260.647
	+ Dự án Nhà máy xử lý nước thải Suối Nhum	28.013.322	28.013.322
	+ Dự án Diamond Riverside	18.740.454	150.500.000
	+ Dự án khu đô thị Thủ Thiêm quận 2	785.027.727	
	- Công ty CP Đầu tư & XD Xa lộ Hà nội	930.952.161.181	615.745.450.218
	- Công ty CP Đầu tư Cao Ốc VP Điện Biên Phủ	9.631.355.596	8.736.051.342
	- Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn		953.899.868.899
	- Công ty CP CII B&R (Cơ khí điện Lữ gia)	129.021.273	7.908.106.885
	- Cty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	25.358.110.889	
	- Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	1.586.643.747	-
	Cộng	1.042.536.353.094	2.330.778.127.986

V.9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà và quyền sử dụng đất	233.119.709.926	13.759.948.073		246.879.657.999
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.709.507.755	3.854.613.277		11.564.121.032
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Nhà và quyền sử dụng đất	225.410.202.171	9.905.334.796		235.315.536.967
- Cơ sở hạ tầng				

V.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
a. Đầu tư vào Cty liên kết		942.420.183.649		645.482.240.408
Cty CP Hòa Phú		32.763.783.355		33.000.000.000
Công ty CP Hạ tầng nước Sài Gòn (SH)		432.889.356.503		293.094.981.514
Cty CP ĐT HT Kỹ thuật Vinaphil		353.153.430.260		293.289.411.532
Cty CP Đầu tư Cadif				15.193.337.135
Cty CP Vận tải bến bãi Sài Gòn		9.330.117.605		8.944.510.227
Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng		1.960.000.000		1.960.000.000
Cty TNHH BOT cầu Rạch Miễu		80.073.495.926		
Cty CP Đầu tư Nước Tân Hiệp		32.250.000.000		
<i>Lý do thay đổi: đầu tư thêm hoặc thoái vốn một số danh mục đầu tư</i>				
b. Đầu tư dài hạn khác		878.052.976.864		833.293.774.615
- Đầu tư cổ phiếu		162.188.191.258		109.428.989.009
Công ty CP Đầu tư & PT XD		29.500.000.000		29.500.000.000
Cổ phiếu AQA		2.902.900.000		
Công ty CP 577	5.967.855	129.785.291.258	2.548.600	79.928.989.009
Cổ phiếu SII				
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Hợp tác đầu tư		715.864.785.606		723.864.785.606
Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2		14.331.906.973		14.331.906.973
Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh		11.319.090.627		19.319.090.627
DA BOT cầu Đồng nai		9.000.000.000		9.000.000.000
DA khu Cổ Mễ - Cty Vườn Việt		2.165.395.033		2.165.395.033
DA Chung cư Diamond Riverside		458.961.083.081		458.961.083.081
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ		29.700.000.000		29.700.000.000
DA Mê Kông-Tiền Giang		5.000.000.000		5.000.000.000
Cty CP BOO nước Đồng Tâm		185.387.309.892		185.387.309.892
				-
c. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(2.902.900.000)		(39.661.109.009)

Cổ phiếu AQA	(2.902.900.000)	
Công ty CP 577	-	(39.661.109.009)
Tổng cộng	1.817.570.260.513	1.439.114.906.014

<i>V.11 Chi phí trả trước dài hạn:</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí công cụ dụng cụ	28.501.502.529	16.552.263.552
Chi phí in vé cầu đường	754.862.738	190.036.946
Chi phí phát triển dự án	2.873.175.136	899.933.618
Lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc chờ phân bổ (86.290.569.921	46.599.473.451
Lãi vay dự án B.O.T tuyến tránh PR-TC chờ phân b	52.520.885.389	21.315.199.992
Chi phí phát hành trái phiếu 1000 tỷ VCB		20.220.245.317
Chi phí phát hành trái phiếu 650 tỷ Vietinbank	5.216.000.000	
Chi phí phát hành trái phiếu Doanh nghiệp	-	625.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chuyên đổi	19.513.884.639	29.270.826.959
Chi phí khác		62.542.803
Cộng	195.670.880.352	135.735.522.638

(*) Chi phí Lãi vay phát sinh trong thời gian khai thác của Dự án BOT: được sự chấp thuận của Bộ Tài Chính, chi phí lãi vay dự án phát sinh trong thời gian khai thác sẽ được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu trong kỳ. Chi phí lãi vay còn chưa phân bổ hết sẽ được hạch toán chi phí vào năm thu phí cuối cùng.

<i>V.12 Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	258.974.822.429	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.660.839.208	9.002.167.616
Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN 11_HCM	241.093.000.000	
Ngân hàng XNK_EXB		295.000.000.000
Vay NH ĐT&PT VN- CN Vĩnh Long		
Cty CP Chứng khoán TP.HCM	5.220.983.221	
Vay các đối tượng khác	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.394.954.000.000	807.356.068.909
Cộng	1.653.928.822.429	1.132.757.178.616

<i>V.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí BH	713.488.869	1.538.758.598,00

- Chi phí bảo lãnh, lãi trái phiếu DN phải trả	15.608.464.079	54.030.842.458,00
- Chi phí bảo lãnh, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	8.144.099.638	
- Tổng Công ty XD CT GT 5 - CTCP	14.521.076.323	10.671.435.137,00
- Cty CP Đầu tư Tài chính TP Hồ Chí Minh	14.268.344.170	624.646.968,00
- Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	1.550.122.715	1.836.549.910,00
- Lãi vay phải trả chưa đến hạn thanh toán	32.648.499.372	10.301.102.361,00
- BĐH Mô đá núi đất Ninh Thuận	2.528.231.886	
- BĐH trạm BTXM Kiên Kiên Ninh Thuận	1.682.894.809	
- Chi phí duy tu chưa thanh toán	10.576.333.960	3.580.573.060,00
- Cty CP Đầu tư VPII	8.875.168.302	30.646.646.488,00
- Công ty CP Tư vấn và Kiểm định xây dựng	1.521.102.070	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.101.035.991	13.550.208.725,00
Cộng	116.738.862.184	126.780.763.705,00

12.b Dự phòng khoản phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng chi phí phải trả cho Nhà đầu tư Nước ngo	48.534.083.235	48.534.083.235
Cộng	48.534.083.235	48.534.083.235

V.14 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng	2.180.485.886.885	1.685.644.359.493
Công ty CII	975.738.000.000	1.279.540.348.380
Ngân hàng TMCP XNK VN	280.000.000.000	49.687.500.000
Ngân hàng Công thương - CN 11	695.738.000.000	952.858.125.690
Ngân hàng Hàng Hải		276.994.722.690
Công ty CP Đầu tư & PT XD Ninh Thuận	387.000.000.000	405.499.999.901
Ngân hàng Công thương - CN 11	387.000.000.000	405.499.999.901
Cty CP CII B& R (tên cũ: Cơ khí điện Lữ gia)	233.186.899.750	-
Ngân hàng TMCP XNK VN	233.186.899.750	
Công ty CP Đầu tư và XD XLHN	584.560.987.135	
Ngân hàng Công thương - CN 11	584.560.987.135	
Cty CP Xây dựng hạ tầng CII E & C	-	604.011.212
Công ty cho thuê TC Ngân hàng Á Châu - ACB	-	604.011.212

- Trái phiếu phát hành	2.309.122.000.000	2.413.879.000.000
Trái phiếu thông thường	1.111.000.000.000	1.500.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	1.198.122.000.000	913.879.000.000
- Vay đối tượng khác	297.999.888.519	290.533.473.477
Cộng	4.787.607.775.404	4.390.056.832.970

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trong vòng một năm	1.394.954.000.000	807.356.068.909
Trong năm thứ hai	542.292.000.000	1.140.971.912.353
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.898.542.920.763	2.441.728.851.708
Sau năm năm	951.818.854.641	
	4.787.607.775.404	4.390.056.832.970
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.394.954.000.000	807.356.068.909
Số phải trả sau 12 tháng	3.392.653.775.404	3.582.700.764.061

V.15 *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2			5	5	6
<i>Số đầu năm trước</i>	1.128.015.000.000	85.030.956.796	(143.061.459.596)	-	75.762.318.818	330.776.067.666	1.476.522.883.684
- Tăng vốn trong năm	600.000.000						600.000.000
- Lãi trong năm nay						86.072.512.724	86.072.512.724
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm trước				170.383.450	20.831.248.046	42.551.383.748	63.553.015.244
- Tăng khác		20.278.957.465				1.897.068.133	22.176.025.598
- Giảm khi điều chỉnh xác định LTTM LGC						22.341.494.115	22.341.494.115
- Chi trả cổ tức năm 2013						45.120.600.000	45.120.600.000
- Điều chỉnh thu lại P đã chia							-
- Giảm khác			(143.061.459.596)			8.178.910.555	(134.882.549.041)
<i>Số dư đầu năm</i>	1.128.615.000.000	105.309.914.261	-	170.383.450	96.593.566.864	300.553.260.105	1.631.242.124.680
- Tăng vốn trong năm nay	738.934.040.000						738.934.040.000
- Lãi trong năm nay						387.815.721.848	387.815.721.848
- Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế				4.057.490.831	4.476.662.355	19.708.443.680	28.242.596.866
- Tăng do chuyển đổi TPCĐ sang CP		71.268.960.000					71.268.960.000
- Giảm do đánh giá lại LTTM						1.422.788.992	1.422.788.992
- Chi trả cổ tức						135.361.800.000	135.361.800.000
- Tăng khác khác						78.416.166	78.416.166
<i>Số cuối kỳ</i>	1.867.549.040.000	176.578.874.261	-	4.227.874.281	101.070.229.219	531.954.365.446	2.681.380.383.207

Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	186.780.904	112.927.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	186.754.904	112.861.500
+ Cổ phiếu phổ thông	186.754.904	112.861.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.754.904	112.801.500
+ Cổ phiếu phổ thông	186.754.904	112.801.500

Quý 4

Lũy kế từ 01/01 đến 31/12

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu hợp đồng BT, hợp đồng ứng vốn	683.681.780.947		1.694.212.754.061	
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	26.553.321.881	12.129.288.951	75.646.700.736	49.761.653.997
- Doanh thu thu phí và thanh lý hợp đồng BOT	134.802.253.182	98.454.052.719	528.361.872.261	456.022.317.951
- Doanh thu hoạt động xây lắp, thi công	153.062.597.234	12.744.661.204	297.505.408.164	155.547.641.751
- Doanh thu kinh doanh căn hộ	735.197.730	21.997.488.372	16.626.266.428	47.450.186.766
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.859.379.462	2.944.392.682	56.749.651.249	9.716.969.300
Cộng	1.017.694.530.436	148.269.883.928	2.669.102.652.899	718.498.769.765
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.689.351.431	4.844.065.622	19.655.166.669	11.973.887.631
- Hàng bị trả lại	53.916.000	-	53.916.000	2.346.079.326
- Giảm giá hàng bán	1.071.115.542	107.621.935	2.010.971.113	107621935
- Giảm trừ doanh thu vốn chủ dự án B.O.T	4.564.319.889	4.736.443.687	17.590.279.556	9.520.186.370
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.012.005.179.005	143.425.818.306	2.649.447.486.230	706.524.882.134
VI.2. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hợp đồng BT	682.497.304.268	11.321.742.801	1.693.177.982.079	38.736.808.177
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.475.803.009	17.572.173.490	64.739.357.956	45.390.999.843
- Giá vốn của hoạt động Thu phí	25.244.504.174	990.186.171	91.606.371.104	114.646.552.287
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, thi công	148.065.982.393	2.528.560.587	247.125.994.886	31.417.801.443
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	643.866.094	1.298.520.634	14.004.063.804	6.004.963.961
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	6.384.401.471		31.281.410.153	
Cộng	883.311.861.409	33.711.183.683	2.141.935.179.982	236.197.125.711

Quý 4

Lũy kế từ 01/01 đến 31/12

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VI.3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.561.462.636	24.328.922.989	145.733.584.219	73.326.840.954
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.915.493.900	804.135.901	7.283.639.362	26.794.498.456
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	245.003.869.756	45.934.713.644	474.253.220.100	199.729.457.155
Cộng	359.480.826.292	71.067.772.534	627.270.443.681	299.850.796.565
VI.4. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	70.352.277.578	37.635.852.057	225.678.186.743	162.978.834.161
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	698.604.426	(75.051.594.991)	(36.758.209.009)	(61.347.924.991)
- Chi phí tài chính khác	11.554.219.071	77.799.906.751	49.160.749.915	147.086.619.799
Cộng	82.605.101.075	40.384.163.817	238.080.727.649	248.717.528.969

VI.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	
	Hoạt động được hưởng ưu đãi	Hoạt động khác	Hoạt động được hưởng ưu đãi	Hoạt động khác
Thu nhập tính thuế (*)	51.434.522.962	240.516.751.746	106.254.713.166	148.096.918.926
Thuế suất thông thường	10%	22%, 20%	10%	25%, 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.106.645.630	53.516.523.910	10.625.471.317	36.698.046.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung		12.295.360		
Thuế TNDN được miễn, giảm (**)	3.499.910.864		3.595.694.794	
Thuế TNDN còn phải nộp	1.606.734.766	53.528.819.270	7.029.776.523	36.698.046.186
Tổng cộng thuế TNDN phải nộp	55.135.554.036	0	43.727.822.709	

(*) Thu nhập tính thuế hợp nhất được tính trên cơ sở cộng dồn Thu nhập tính thuế của các đơn vị gồm: Công ty Mẹ và các công ty con, không tính bù trừ giữa các đơn vị với nhau.

(**) Năm 2014, Công ty CP Đầu tư và XD Cầu đường Bình triệu và công ty CP Đầu tư và phát triển XD Ninh Thuận tiếp tục được hưởng ưu đãi miễn, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động thu phí tại Cầu Bình Triệu; và thu phí tuyến tránh Phan rang-Tháp chàm

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

1- Phải thu các Công ty Liên kết	31/12/2014 (VNĐ)	01/01/2014 (VNĐ)
1 Công ty Cổ phần BOO nước Đồng Tâm:		
<i>Lãi trái phiếu doanh nghiệp</i>	7.499.999.999	
<i>Mệnh giá trái phiếu đã đến hạn</i>	25.500.000.000	25.500.000.000
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil		
<i>Dư nợ vay</i>	42.440.000.000	
<i>Lãi vay còn phải trả</i>	82.522.222	
Cộng	75.522.522.221	25.500.000.000
2- Các khoản trả trước cho Công ty Liên kết: không có		
3- Các khoản phải trả các Công ty Liên kết	31/12/2014 (VNĐ)	01/01/2014 (VNĐ)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (SII)		

Phải trả từ chuyển nhượng các dự án Phi ngành nước	272.670.714.696	272.670.714.696
Cộng	272.670.714.696	272.682.047.223

4- Các giao dịch phát sinh

Từ 01/01/2014

Đối tượng	Nội dung giao dịch	Mối quan hệ	đến 31/12/2014
Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn	chi trả cổ tức	Công ty liên kết	815.640.000
Công ty CP BOO Nước Đồng Tâm	chuyển trả lãi trái phiếu	Công ty liên kết	1.494.149.642
Công ty Cổ phần Đầu tư Cadif	chi trả cổ tức	Công ty liên kết	3.459.863.014
	Đầu tư góp thêm vốn cổ phần		3.375.000.000
	Rút vốn góp		16.875.000.000
Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Đầu tư vốn	Công ty liên kết	32.250.000.000
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch	Đầu tư vốn	Công ty liên kết	85.458.623.284
	Chuyển tiền bảo toàn vốn trước 2014		14.925.000.000
	Lãi bảo toàn vốn chủ		1.934.730.251
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (SII)	Mua lại cổ phiếu phát hành	Công ty liên kết	133.941.192.353
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	Mua thêm cổ phiếu tăng tỷ lệ quyền biểu quyết	Công ty liên kết	15.592.500.000
	Chuyển trả nợ vay		54.000.000.000
	Chuyển trả lãi cho vay		398.666.667

VII.2 Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VNĐ)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 (VNĐ)
Lương	7.027.593.176	5.401.904.353
Thu nhập khác	5.671.603.110	6.019.441.025
Cộng	12.699.196.286	11.421.345.378

VII.3 Sự kiện khác trong niên độ:

VII.4 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không có

Người lập



Kế toán trưởng



NG.T.MAI HƯƠNG

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT TP.HCM**

50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 133/2015/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh hợp nhất quý 4/2014 như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) của cổ đông Công ty Mẹ quý 4/2014 đạt 143,14 tỷ đồng, tăng 89,26% so với mức 78,63 tỷ đồng đạt được quý 4/2013. Kết quả quý 4/2014 đạt được vượt trội do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- o Doanh thu thu phí giao thông tăng 36,92% so với cùng kỳ năm trước góp phần tăng lợi nhuận của đơn vị.
- o Trong kỳ Công ty hoàn tất công tác quyết toán công trình xây dựng cầu Sài Gòn với Ủy Ban Nhân dân và nhận tiếp đợt thanh toán thứ 2 theo kế hoạch thanh toán của Ủy ban Nhân dân Thành phố đã được ký kết, đồng nghĩa với việc công ty được ghi nhận doanh thu tài chính, góp phần làm tăng lợi nhuận của đơn vị .

Như vậy, lũy kế cả năm, tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 387,81 tỷ đồng, gấp 4,5 lần so với lợi nhuận đạt được năm 2013 và hoàn thành 166,44% kế hoạch năm đề ra.

Chi tiết về báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2014 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH